

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

LÊ THỊ THOAN

TÁC ĐỘNG CỦA MỨC ĐỘ CẠNH TRANH ĐẾN
QUẢN TRỊ CÔNG TY TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT
TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TÓM TẮT
LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2024

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

LÊ THỊ THOAN

**TÁC ĐỘNG CỦA MỨC ĐỘ CẠNH TRANH ĐẾN
QUẢN TRỊ CÔNG TY TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT
TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Chuyên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Mã số: 62.34.01.02

TÓM TẮT

LUẬN ÁN TIỀN SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2024

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Kinh tế -Luật – ĐHQG-HCM

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS Võ Thị Ngọc Thúy

Người hướng dẫn khoa học 2: TS. Trần Thanh Long

Phản biện1:

Phản biện 2:

L luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án họp tại

.....

.....

vào lúc giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện trung tâm ĐHQG-TP.HCM
- Thư viện Khoa học Tổng hợp TP.HCM
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế -Luật – ĐHQG-TP.HCM

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1 Sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu

Trên thế giới, các nước phát triển rất coi trọng quản trị công ty (QTCT) và được chú ý, quan tâm nghiên cứu vào đầu những năm 1980 (Tricker, 2015). Các nghiên cứu gần đây cho thấy QTCT rất quan trọng trong việc tạo ra sự phát triển và tăng trưởng trong khu vực tư nhân, với tác động lan tỏa đến toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt là tại các thị trường mới nổi (Gupta, Misra, & Shi, 2017; Liu, Qu, & Haman, 2018; Abernethy et al., 2019; Yeh & Liao, 2020; Liu et al., 2023).

Việt Nam trong những năm gần đây, đã thực hiện nhiều cải cách trong lĩnh vực pháp lý và tham gia sáng kiến cải thiện quản trị công ty các doanh nghiệp niêm yết khu vực ASEAN trong khuôn khổ Dự án Thẻ điểm Quản trị công ty ASEAN của Thị trường vốn khu vực ASEAN với hỗ trợ của Ngân hàng Phát triển châu Á và IFC từ năm 2012.

Tuy nhiên, các nghiên cứu đánh giá yếu tố tác động lên quản trị công ty vẫn còn hạn chế ở các nước khu vực có nền kinh tế mới nổi. Do đó, để đánh giá sâu hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị công ty, tác giả nghiên cứu “*Tác động của mức độ cạnh tranh đến quản trị công ty tại các doanh nghiệp niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam*”.

1.2 Tổng quan nghiên cứu

1.2.1 Quản trị công ty

Quản trị công ty được đề cập đến như một tập hợp các thành phần liên quan đến các nguyên tắc, chức năng và cơ chế quản trị công ty (Rezaee, 2009). Cơ chế quản trị công ty được định hình bởi bên trong và bên ngoài doanh nghiệp nhằm đảm bảo và duy trì việc đạt được các mục tiêu quản trị công ty (Filatotchev & Nakajima, 2010). Nghiên cứu trước đây đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của quản trị công ty đến

hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Gakere et al., 2020; Mudmad et al., 2021; Liu et al., 2023), chính sách cổ tức (Benjamin & Mat Zain, 2015), trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Galbreath et al., 2022). Các nghiên cứu về đặc điểm quản trị công ty tập trung vào các yếu tố như quy mô hội đồng quản trị, sự đa dạng giới tính tác động đến hoạt động tài chính của DN (Hà Anh Tuấn, 2019), đặc điểm quản trị công ty và cấu trúc sở hữu (Lê Thị Ngọc Lan, 2019; Nguyễn Thao et al., 2021), cấu trúc sở hữu và tỷ lệ thành viên độc lập ở thị trường mới nổi (Trần Quốc Trung, 2020).

1.2.2 Mức độ cạnh tranh và chiến lược cạnh tranh

Các nghiên cứu có liên quan đến mức độ cạnh tranh và chiến lược cạnh tranh được tìm thấy ở nhiều nơi trên thế giới (Chin, 2022; Xuan Ha & Thi Tran, 2022). Từ việc tổng quan các nghiên cứu trước cho thấy, các nghiên cứu trước phần lớn đánh giá một chủ đề về mức độ cạnh tranh hoặc chiến lược cạnh tranh (Nguyễn Thị Hằng Nga, 2018; Muhmad et al., 2021; Chin, 2022). Từ việc tổng hợp tài liệu, tác giả nhận thấy các nghiên cứu trước còn tồn tại các vấn đề cần được tìm hiểu thêm nhằm làm rõ mức độ mức độ cạnh tranh tác động thế nào đến chiến lược cạnh tranh, từ đó khám phá các phát hiện mới bổ sung cho tài liệu nghiên cứu.

1.2.3 Mức độ cạnh tranh và quản trị công ty

Các tài liệu nghiên cứu trước cho thấy có mối quan hệ giữa mức độ cạnh tranh với quản trị công ty (Yeh & Liao, 2020; Babar & Habib, 2021, Muhmad et al., 2021; Liu et al., 2023). Nghiên cứu trước đây tồn tại hai quan điểm về tác động của mức độ cạnh tranh đến quản trị công ty. Quan điểm thứ nhất cho rằng mức độ cạnh tranh có thể thay thế cho các cơ chế quản trị công ty (Fama & Jensen (1983). Cạnh tranh có thể làm tăng sự giám sát hiệu quả của ban lãnh đạo và là một hình thức thay thế của cơ chế quản trị công ty (Allen & Gale, 2000; Ammann et al., 2013). Quan điểm

thứ hai cho rằng mức độ cạnh tranh có thể bổ sung, hỗ trợ cho quản trị công ty (Gupta et al., 2017; Zhang, 2018).

1.2.4 Chiến lược cạnh tranh và quản trị công ty

Tổng hợp các nghiên cứu về chiến lược cạnh tranh và quản trị công ty cho thấy các nghiên cứu trước đây tập trung vào nhiều lĩnh vực khác nhau, như lợi thế cạnh tranh, chiến lược cạnh tranh, tiếp thị và quảng bá thương hiệu, giá cả... Trong đó, có thể tìm thấy nghiên cứu như: đánh giá tác động của chiến lược cạnh tranh đến hiệu quả hoạt động (Balsam et al., 2011; Correia et al., 2022; Ricardianto et al., 2023); chiến lược cạnh tranh và công bố rủi ro (Mazaya & Fuad, 2018); chiến lược cạnh tranh và CSR của doanh nghiệp (Cho & Tsang, 2020; Galbreath et al., 2022); chiến lược cạnh tranh tác động đến việc lựa chọn GD điều hành (Abernethy et al., 2019).

Các nghiên cứu này có liên quan đến quản trị công ty hầu hết với vai trò là biến độc lập. Hướng khám phá các yếu tố tác động đến quản trị công ty rất ít được thực hiện. Do vậy, nghiên cứu của tác giả nhằm khám phá thêm những hiểu biết về tác động này, cụ thể là làm rõ chiến lược chi phí thấp, chiến lược khác biệt hóa tác động thế nào đến quản trị công ty, đặc biệt là các nước đang phát triển, các quốc gia có nền kinh tế mới nổi.

1.3 Mục tiêu nghiên cứu

1.3.1 Mục tiêu chung

Nghiên cứu này đánh giá tác động của mức độ cạnh tranh và chiến lược cạnh tranh đến quản trị công ty tại các DNNY trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng đánh giá mức độ cạnh tranh điều tiết chiến lược cạnh tranh đến quản trị công ty.

1.3.2 Mục tiêu cụ thể

- Nghiên cứu này đánh giá mức độ cạnh tranh tác động đến chiến lược chi phí thấp và chiến lược khác biệt hóa tại các DNNY trên TTCK Việt Nam.

- Đánh giá mức độ cạnh tranh tác động đến quản trị công ty tại các DNNY trên TTCK Việt Nam.

- Xem xét chiến lược chi phí thấp hay chiến lược khác biệt hóa tác động đến quản trị công ty tại các DNNY trên TTCK Việt Nam.

- Ngoài ra, nghiên cứu cũng đánh giá xem mức độ cạnh tranh có vai trò điều tiết và ảnh hưởng thế nào lên chiến lược chi phí thấp và chiến lược khác biệt hóa đến quản trị công ty trong các DNNY trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu 1: Mức độ cạnh tranh có tác động đến việc lựa chọn chiến lược cạnh tranh tại các DNNY trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam hay không?

Câu hỏi nghiên cứu 2: Mức độ cạnh tranh có mối tương quan thế nào đến quản trị công ty tại các DNNY trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam?

Câu hỏi nghiên cứu 3: Chiến lược cạnh tranh tác động thế nào đến quản trị công ty tại các DNNY trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam?

Câu hỏi nghiên cứu 4: Mức độ cạnh tranh có điều tiết chiến lược cạnh tranh đến quản trị công ty tại các DNNY trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam hay không?

1.5 Khoảng trống nghiên cứu

(1) Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu và đánh giá mức độ cạnh tranh ảnh hưởng như thế nào đến chiến lược cạnh tranh tại các doanh nghiệp niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

(2) Đánh giá mức độ cạnh tranh tác động đến quản trị công ty tại các DNNY trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

(3) Xem xét và đánh giá các tác động của chiến lược chi phí thấp và chiến lược khác biệt hóa đến quản trị công ty tại các DNNY trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

(4) Nghiên cứu này đánh giá vai trò điều tiết của mức độ cạnh tranh tác động lên chiến lược cạnh tranh đến quản trị công ty tại các DNNY trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

1.6 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.6.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các yếu tố tác động đến quản trị công ty, cụ thể là mức độ cạnh tranh, chiến lược chi phí thấp và chiến lược khác biệt hóa tác động đến quản trị công ty tại các DNNY trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

1.6.2 Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu với cỡ mẫu 562 công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán HoSE và HNX trong thời gian 10 năm, 2010-2019, sau khi đã loại trừ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và các công ty bảo hiểm vì khác biệt về mô hình hoạt động, lĩnh vực kinh doanh và hệ thống tài khoản.

1.7. Phương pháp nghiên cứu

1.7.1 Nghiên cứu định tính

Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng trong luận án này nhằm hiệu chỉnh thang đo lường để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu, thông qua việc thảo luận với chuyên gia. Từ đó xác định thang đo lường chính thức cho các biến trong mô hình nghiên cứu.

1.7.2 Nghiên cứu định lượng

Phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, xây dựng mô hình hồi quy, đo lường mức độ cạnh tranh và chiến lược cạnh tranh đến quản trị công ty tại các DNNY trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

1.8 Những đóng góp của luận án

1.8.1 Đóng góp về mặt lý thuyết

Nghiên cứu này bổ sung vào tổng quan lý thuyết cho thấy mức độ cạnh tranh có tác động đến chiến lược cạnh tranh, cụ thể là mức độ cạnh tranh cao hay thấp có tác động đến việc lựa chọn chiến lược CPT hay chiến lược KBH của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, mức độ cạnh tranh có tác động đến QTCT. Trong đó, mức độ cạnh tranh cao thì doanh nghiệp cần tăng cường quy mô HĐQT, tính kiêm nhiệm của giám đốc điều hành, và tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành, nhưng giảm tỷ lệ TV độc lập.

Ngoài ra, chiến lược cạnh tranh có tác động đến quản trị công ty về cơ cấu tổ chức. Cụ thể là chiến lược chi phí thấp và chiến lược khác biệt hóa có tác động đến việc mở rộng hay thu hẹp quy mô HĐQT. Doanh nghiệp cần tăng hay giảm việc kiêm nhiệm của giám đốc điều hành, tỷ lệ TV độc lập, hay vấn đề sở hữu của giám đốc điều hành.

Cuối cùng là nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy mức độ cạnh tranh có điều tiết tác động lên chiến lược cạnh tranh đến quản trị công ty.

1.8.2 Đóng góp về mặt thực tiễn

Nghiên cứu này đóng góp về mặt thực tiễn như sau: khi mức độ cạnh tranh cao thì doanh nghiệp cần tăng quy mô HĐQT và tăng tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành.

Hơn nữa, kết quả nghiên cứu hàm ý cho doanh nghiệp khi theo đuổi chiến lược chi phí thấp cần tăng cường tỷ lệ TV độc lập nhưng giảm quy mô HĐQT và tỷ lệ sở hữu cổ phần của giám đốc điều hành. Ngược lại, khi doanh nghiệp áp dụng chiến lược khác biệt hóa cần tăng quy mô HĐQT, tỷ lệ TV độc lập, nhưng giảm tính kiêm nhiệm của giám đốc điều hành, và tỷ lệ sở hữu cổ phần của giám đốc điều hành.

Ngoài ra, cơ quan quản lý Nhà nước cần tăng cường kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp trong việc tuân thủ quy định của pháp luật, kịp thời xử lý các vi phạm về QTCT của các DNNY nhằm tạo điều kiện cho Thị trường Chứng khoán phát triển tốt hơn, từ đó các bên liên quan có những cách ứng xử phù hợp trong việc giám sát, điều hành và thực thi các nhiệm vụ.

1.9. Kết cấu của luận án

Luận án bao gồm 5 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Chương 3: Thiết kế nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 5: Hàm ý quản trị và kết luận

Kết luận Chương 1

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Chương này tác giả trình bày cơ sở lý thuyết có liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

2.1 Thuyết bất định

Thuyết bất định là lý thuyết chính trong nghiên cứu này, nó nhấn mạnh mối quan hệ giữa cấu trúc tổ chức, yếu tố môi trường kinh doanh và quản trị công ty (Donaldson, 2001). Lý thuyết bất định liên quan đến tình

huống ngẫu nhiên trong mức độ cạnh tranh và chiến lược cạnh tranh. Thuyết bất định trong bối cảnh mức độ cạnh tranh được ứng dụng nhằm giải quyết những thách thức xuất phát từ sự không chắc chắn và biến động trong môi trường kinh doanh.

2.2 Thuyết quản trị

2.2.1 Thuyết ủy nhiệm

Thuyết ủy nhiệm được sử dụng trong nghiên cứu này để khám phá tác động của quản trị công ty trong các hoạt động của doanh nghiệp (Jensen & Meckling, 1976). Lý thuyết ủy nhiệm được xem là một trong những lý thuyết cơ bản nhất để khám phá những hiểu biết sâu sắc về quản trị công ty.

2.2.2 Thuyết quản gia

Thuyết quản gia được giới thiệu lần đầu tiên bởi Donaldson & Davis (1991) nhằm giải quyết một số hạn chế của lý thuyết ủy nhiệm. Lý thuyết này cho rằng các nhà quản lý có nhiều khả năng phục vụ tổ chức hơn là tư lợi cá nhân.

2.2.3 Thuyết các bên liên quan

Lý thuyết các bên liên quan được giới thiệu từ Freeman (1984), là một lý thuyết mở rộng từ lý thuyết ủy nhiệm. Lý thuyết này đề cập đến mối quan hệ giữa công ty và các bên liên quan khác.

2.3 Thuyết cạnh tranh

Các lý thuyết về cạnh tranh được nhiều nhà nghiên cứu xây dựng từ những năm 1980. Trong đó, chiến lược cạnh tranh của Porter (1980), chiến lược cạnh tranh dựa trên năng lực cạnh tranh của Wernefelt (1984), Porter (1985), Barney (1991), Sanchez và Heene (2004).

2.4 Các khái niệm nghiên cứu

2.4.1 Quản trị công ty

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, quản trị công ty bao gồm việc thiết lập các mối quan hệ giữa cơ cấu quản trị công ty, hội đồng quản trị, các cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan khác. Quản trị công ty cung cấp cấu trúc mà thông qua đó công ty thực hiện những biện pháp để đạt được các mục tiêu và xác định khả năng giám sát (OECD, 2004).

2.4.2 Chiến lược cạnh tranh

Drucker (1954) định nghĩa chiến lược cạnh tranh là cách tiếp cận cơ bản của công ty hướng tới việc đạt được các mục tiêu chung.

2.4.2.1 Chiến lược chi phí thấp

Chiến lược chi phí thấp, theo Porter (1980, 1998) là chiến lược mà doanh nghiệp đưa ra sản phẩm có chi phí thấp và có lợi thế cạnh tranh hơn đối thủ do đổi mới quy trình, tính hiệu quả của quy mô, thiết kế sản phẩm nhờ đó làm giảm được thời gian và chi phí sản xuất, các hoạt động với chi phí thấp hơn, doanh nghiệp sản xuất và đưa ra thị trường sản phẩm tương đương nhưng hiệu quả hơn về chi phí so với đối thủ cạnh tranh.

2.4.2.2 Chiến lược khác biệt hóa

Chiến lược khác biệt hóa, theo Porter (1980, 1998) là việc thiết kế và sản xuất ra một sản phẩm hay dịch vụ độc đáo và khác biệt, có kiểu dáng, chất lượng vượt trội được thể hiện qua việc trải nghiệm sản phẩm, được cảm nhận qua các tính năng, dịch vụ hỗ trợ sau bán hàng của doanh nghiệp so với các sản phẩm cùng loại của đối thủ cạnh tranh. Chiến lược khác biệt hóa đạt hiệu quả khi sản phẩm, dịch vụ được cảm nhận vượt trội dựa vào mức độ thời trang, thương hiệu, hình ảnh hoặc tính năng.

2.4.3 Mức độ cạnh tranh

Mức độ cạnh tranh là một trong những đặc trưng của môi trường kinh doanh (Allen & Gale, 2000). Mức độ cạnh tranh có mối liên hệ với cơ cấu tổ chức (Bloom, Sadun, & Van Reenen, 2010), trách nhiệm xã hội của

doanh nghiệp (Flammer, 2015) và đầu tư tài sản cố định (Frésard & Valta, 2016).

2.5 Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

H1a: Khi mức độ cạnh tranh thấp thì doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn chiến lược chi phí thấp.

H1b: Khi mức độ cạnh tranh cao thì doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn chiến lược khác biệt hóa.

H2: Khi mức độ cạnh tranh cao thì doanh nghiệp có xu hướng gia tăng hoạt động kiểm soát qua cơ chế quản trị công ty.

H3a: Chiến lược chi phí thấp tác động nghịch chiều đến quản trị công ty.

H3b: Chiến lược khác biệt hóa tác động thuận chiều đến quản trị công ty

H4a: Mức độ cạnh tranh đóng vai trò thúc đẩy tác động của chiến lược chi phí thấp đến quản trị công ty.

H4b: Mức độ cạnh tranh đóng vai trò thúc đẩy tác động của chiến lược khác biệt hóa đến quản trị công ty.

Phương trình hồi quy thể hiện tác động của mô hình:

Tác động của mức độ cạnh tranh đến chiến lược chi phí thấp (1)

$$COST_{it} = \alpha + \beta_1 * HI_{it} + \beta_2 * SIZE_{it} + \beta_3 * TANG_{it} + \beta_4 * AGE_{it} + \beta_5 * DE$$

Tác động của mức độ cạnh tranh đến chiến lược khác biệt hóa

(2)

$$DIFF_{it} = \alpha + \beta_1 * HI_{it} + \beta_2 * SIZE_{it} + \beta_3 * TANG_{it} + \beta_4 * AGE_{it} + \beta_5 * DE$$

Tác động của mức độ cạnh tranh đến quản trị công ty

(3)

$$CG_{it} = \alpha + \beta_1 * HI_{it} + \beta_2 * SIZE_{it} + \beta_3 * TANG_{it} + \beta_4 * AGE_{it} + \beta_5 * DE$$

Tác động của chiến lược chi phí thấp đến quản trị công ty (4)

$$CG_{it} = \alpha + \beta_1 * COST_{it} + \beta_2 * SIZE_{it} + \beta_3 * TANG_{it} + \beta_4 * AGE_{it} + \beta_5 * DE$$

Tác động của chiến lược khác biệt hóa đến quản trị công ty (5)

$$CG_{it} = \alpha + \beta_1 * DIFF_{it} + \beta_2 * SIZE_{it} + \beta_3 * TANG_{it} + \beta_4 * AGE_{it} + \beta_5 * DE$$

Mức độ cạnh tranh điều tiết tác động của chiến lược chi phí thấp đến quản trị công ty (6)

$$CG_{it} = \alpha + \beta_1 * COST_{it} + \beta_2 * HI_{it} + \beta_3 * COST_{it} * HIDUMMY + \beta_4 * SIZE_{it}$$

Mức độ cạnh tranh điều tiết tác động của chiến lược khác biệt hóa đến quản trị công ty

(7)

$$CG_{it} = \alpha + \beta_1 * DIFF_{it} + \beta_2 * HI_{it} + \beta_3 * DIFF_{it} * HIDUMMY + \beta_4 * SIZE_{it}$$

Trong đó: $i = 1, 2, \dots, 562$ (với i thể hiện cho 562 doanh nghiệp niêm yết); $t = 1, 2, 3, \dots, 10$ (với t là thời gian 10 năm, từ 2010-2019);

α là hệ số chặn, $\beta_1, \dots, \beta_8$ là hệ số hồi quy, được áp dụng cho đo lường trên 1 đơn vị thay đổi từ biến độc lập khi giá trị của biến độc lập khác không thay đổi; ε_{it} – là ký hiệu sai số ngẫu nhiên. Các ký hiệu biến phụ thuộc, biến độc lập và biến kiểm soát trong mô hình được giải thích trong bảng dưới đây.

Kết luận chương 2

CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

3.1 Phương pháp nghiên cứu

3.2 Quy trình nghiên cứu

3.2.1 Xác định chủ đề nghiên cứu

3.2.2 Xác định nguồn tài liệu

Các từ khóa được lựa chọn và sử dụng: Mức độ cạnh tranh; chiến lược cạnh tranh; quản trị công ty; Business strategy; Business environment; Business competition; Product market competition; Corporate Governance; Literature Review.

3.3 Nghiên cứu định tính

3.3.1 Xây dựng thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu

3.3.1.1 *Mức độ cạnh tranh*

Chỉ số HI được sử dụng như là tổng của thị phần bình phương trong một ngành công nghiệp. HI có công thức như sau:

$$HI = \sum_{j=1}^j s_{ij}^2$$

Trong đó s_{ij} là thị phần của doanh nghiệp j trong ngành i . Chỉ số HI được tính cho mỗi năm, thị phần được tính bằng cách sử dụng doanh thu của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu của ngành.

3.3.1.2 *Chiến lược cạnh tranh*

Chiến lược khác biệt hóa

(1) Tỷ lệ chi phí bán hàng, chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý/Doanh thu thuần (SG&A/ Sales).

(2) Tỷ lệ doanh thu/Giá vốn hàng bán (Sales /COGS)

Chiến lược dẫn đầu chi phí

(1) Tỷ lệ doanh thu/Chi phí vốn lên tài sản (Sales/CAPEX)

(2) Tỷ lệ doanh thu/Giá trị sổ sách của tài sản cố định (Sales/PPE)

(3) Tỷ lệ số lượng nhân viên/Tổng tài sản (EMPL/Assets)

3.3.1.3 Quản trị công ty

(1) Quy mô của hội đồng quản trị (Boardsize)

Quy mô hội đồng quản trị = logarithm số lượng thành viên hội đồng quản trị.

(2) Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập (Boardid)

Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập = Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập không điều hành trên tổng số thành viên HĐQT

(3) Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc điều hành (Ceodual)

Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc điều hành được đo lường thông qua việc sử dụng biến giả (dummy) có giá trị là 1 nếu chủ tịch HĐQT có kiêm nhiệm giám đốc điều hành hoặc là 0 nếu không kiêm nhiệm.

(4) Tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành

Tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành = Tỷ lệ phần trăm cổ phần mà giám đốc điều hành sở hữu trong công ty.

3.3.1.4 Các biến kiểm soát

(1) Đòn bẩy tài chính (Debt)

Đòn bẩy tài chính = Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản

(2) Số năm hoạt động của công ty

Age = Logarithm (Số năm công ty i niêm yết tại thời điểm t)

(3) Tài sản cố định (Tang)

Tỷ lệ tài sản cố định = Tài sản cố định/Tổng tài sản

(4) Quy mô công ty (Size)

Quy mô công ty = Logarithm tổng tài sản

(5) Sở hữu nhà nước

Sở hữu Nhà nước = Tỷ lệ sở hữu Nhà nước trong công ty.

3.3.2 Thang đo nghiên cứu chính thức

3.4 Nghiên cứu định lượng

3.4.1 Quy trình nghiên cứu

3.4.2 Chọn mẫu và nguồn dữ liệu

Mẫu nghiên cứu được chọn thông qua việc thu thập số liệu từ nguồn dữ liệu thứ cấp, thu thập thủ công từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên do công ty Vietstock cung cấp từ 562 doanh nghiệp niêm yết trên hai Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE) và Hà Nội (HNX) trong thời gian 10 năm, từ 2010-2019.

3.4.3 Công cụ xử lý và phân tích dữ liệu

Để thống kê, phân tích và xử lý dữ liệu cho nghiên cứu định lượng, tác giả sử dụng phần mềm thống kê STATA, 14.2, phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát GLS, phương pháp ước lượng khoảng khắc tổng quát - GMM.

Kết luận chương 3

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Giới thiệu tổng quát về các doanh nghiệp niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam

Theo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, số lượng DNNY đăng ký giao dịch trên HoSE là 409 doanh nghiệp, trên HNX là 348 doanh nghiệp (thời điểm tháng 3 năm 2022). Khối lượng cổ phiếu niêm yết là 140,28 tỷ chứng khoán, thị phần cổ phiếu niêm yết là 15,28 tỷ. Giá trị giao dịch bình quân trên sàn HoSE là 26.576 tỷ đồng và 3.785 tỷ đồng trên sàn HNX. Vốn hóa thị trường trên HoSE là 5.907.181 tỷ đồng, HNX là 497.240 tỷ đồng.

Các doanh nghiệp được đánh giá theo các nhóm ngành khác nhau. Trong đó: (1) Công nghiệp và khai khoáng; (2) Bán lẻ, sửa chữa ô tô và động cơ khác; (3) Dịch vụ lưu trú và ăn uống; (4) Năng lượng, khai khoáng; (5) Hoạt động y tế; (6) Vận tải, kho bãi, xây dựng; (7) Công nghệ, điện tử; (8) Cung cấp nước, xử lý rác thải; và nhóm ngành các doanh nghiệp thuộc tài chính, bảo hiểm, ngân hàng.

4.2 Thống kê mô tả biến

Nguồn dữ liệu được thu thập từ 562 DNNY trên HoSE và HNX. Số liệu này có tổng số biến quan sát là 4.938, trong 10 năm, từ 2010-2019, gồm tất cả các DNNY trên Sở giao dịch chứng khoán sau khi đã loại trừ các công ty tài chính, ngân hàng, bảo hiểm do đặc thù ngành nghề kinh doanh và hệ thống tài khoản khác nhau. Các số liệu từ các DNNY là số liệu đã được kiểm toán và được truy cập công khai, là hình thức công bố duy

nhất được cung cấp thường xuyên và có nghĩa vụ nhiều hơn so với các công ty không niêm yết khác (Chan et al., 2014; Asrori, 2019).

4.3 Kết quả phân tích tương quan và hồi quy

4.3.1 Kết quả phân tích tương quan và hồi quy mô hình đo lường mức độ cạnh tranh tác động lên chiến lược cạnh tranh

4.3.1.1 Ma trận tương quan

Theo Gujarati (2022), nếu hệ số tương quan cặp lớn hơn 0,8 thì phương trình hồi quy sẽ có vấn đề đa cộng tuyến. Kết quả ma trận tương quan thể hiện các hệ số này đều nhỏ hơn 0,5 chứng minh rằng không có hiện tượng của đa cộng tuyến xảy ra giữa các biến.

4.3.1.2 Kết quả phân tích hồi quy mô hình đo lường tác động của mức độ cạnh tranh đến chiến lược cạnh tranh

Kết quả cho thấy HI tác động thuận chiều đến chiến lược chi phí thấp, nhưng tác động nghịch chiều đến chiến lược khác biệt hóa. Vì chỉ số HI nghịch dấu với mức độ cạnh tranh, do đó có thể kết luận rằng mức độ cạnh tranh thấp thì doanh nghiệp có xu hướng theo đuổi chiến lược chi phí thấp. Ngược lại, khi mức độ cạnh tranh cao thì doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn chiến lược khác biệt hóa.

4.3.2 Kết quả phân tích tương quan và hồi quy mô hình đo lường mức độ cạnh tranh tác động lên quản trị công ty

4.3.2.1 Ma trận tương quan

Kết quả trong mô hình phản ánh giá trị các biến quản trị công ty có mối tương quan thấp với mức độ cạnh tranh, các hệ số tương quan phù hợp và thuộc phạm vi cho phép.

4.3.2.2 Kết quả hồi quy mô hình đo lường mức độ cạnh tranh tác động đến quản trị công ty

Kết quả phân tích từ mô hình hồi quy cho thấy các giá trị giải thích của mô hình tại các biến đều phù hợp. Mức độ cạnh tranh vừa có tác động hỗ trợ vừa bổ sung cho quản trị công ty. Phù hợp với lý thuyết bất định khi cho rằng, mức độ cạnh tranh có tác động đến cấu trúc quản trị công ty (Ghofar & Islam, 2015). Nghiên cứu này ủng hộ giả thuyết đề xuất rằng mức độ cạnh tranh có mối tương quan đến quản trị công ty. Trong đó, HI tác động nghịch chiều đến Boardsize, Ceodual, và Ceo-ownership, nhưng thuận chiều đến Boardid.

4.3.3 Kết quả phân tích tương quan và hồi quy mô hình đo lường chiến lược cạnh tranh tác động lên quản trị công ty

4.3.3.1 Ma trận tương quan

Theo Gujarati (2022), nếu hệ số tương quan cặp lớn hơn 0,8 thì phương trình hồi quy sẽ có vấn đề đa cộng tuyến. Kết quả ma trận tương quan cho thấy tất cả các hệ số đều nhỏ hơn 0,5 như vậy không có vấn đề đa cộng tuyến giữa các biến.

4.3.3.2 Kết quả hồi quy mô hình đo lường tác động của chiến lược chi phí thấp đến quản trị công ty

Bảng 4.13: Kết quả hồi quy mô hình đo lường tác động của chiến lược chi phí thấp đến quản trị công ty

Tên biến	Boardsize	p-value	Boardid	p-value	Ceodual	p-value	Ceoownership	p-value
Cost	-0,024**	0,023	0,010*	0,080	0,045**	0,043	-1,143***	0,000
	(-2,28)		(1,75)		(2,03)		(-4,61)	
Tang	0,081***	0,008	0,059*	0,067	-0,069	0,313	-1,879**	0,043
	(2,64)		(1,83)		(-1,01)		(-2,03)	
Debt	-0,115***	0,001	-0,082	0,110	0,094	0,265	4,281***	0,002
	(-3,30)		(-1,60)		(1,12)		(3,07)	
Age	0,006	0,521	0,026**	0,036	-0,029	0,228	-0,831*	0,086

Tên biến	Boardsize	p-value	Boardid	p-value	Ceodual	p-value	Ceoownership	p-value
	(0,64)		(2,10)		(-1,21)		(-1,72)	
Size	0,043***	0,000	0,014***	0,001	-0,044***	0,000	-0,384**	0,020
	(7,76)		(3,20)		(-4,08)		(-2,32)	
Soe	-0,001***	0,000	-0,00006	0,820	-0,003**	0,000	-0,094***	0,000
	(-5,11)		(-0,23)		(-5,25)		(-10,85)	
Hệ số chặn	0,542***	0,000	0,204**	0,049	1,618**	0,000	18,047***	0,000
	(3,83)		(1,97)		(5,66)		(4,19)	
n	3.801		3.801		3.801		3.801	
Kiểm định Hansen	0,7196		0,1138		0,3932		0,2466	

(Nguồn: truy xuất từ STATA 14.2)

Bảng 4.13 là kết quả từ mô hình hồi quy theo GMM để đánh giá tác động của chiến lược CPT đến quản trị công ty thông qua các biến Boardsize, Boardid, Ceodual, và Ceo-ownership. Kết quả phân tích từ mô hình hồi quy cho thấy các mức ý nghĩa đều phù hợp. Chiến lược CPT tác động nghịch chiều đến quy mô HĐQT và tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành, nhưng tác động cùng chiều đến tỷ lệ TV độc lập và chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc điều hành.

Bảng 4.14: Kết quả hồi quy mô hình đo lường tác động của chiến lược khác biệt hóa đến quản trị công ty

Tên biến	Boardsize	p-value	Boardid	p-value	Ceodual	p-value	Ceo-ownership	p-value
Diff	0,204**	0,033	0,111**	0,041	-0,065**	0,033	-1,407*	0,070
	(2,14)		(2,04)		(-2,13)		(-1,81)	
Tang	0,023	0,642	0,026	0,531	-0,054	0,428	-0,831	0,392
	(0,47)		(0,63)		(-0,79)		(-0,86)	

Tên biến	Boardsize	p-value	Boardid	p-value	Ceodual	p-value	Ceo-owner ship	p-value
Debt	-0,043	0,361	-0,081	0,409	0,108	0,191	3,700***	0,007
	(-0,91)		(-0,83)		(1,31)		(2,70)	
Age	0,019	0,114	0,033**	0,026	-0,034	0,152	-0,632	0,191
	(1,58)		(2,22)		(-1,43)		(-1,31)	
Size	0,039***	0,000	0,011**	0,025	-0,046***	0,000	-0,415**	0,012
	(7,14)		(2,23)		(-4,31)		(-2,53)	
Soe	-0,001***	0,000	-0,0001	0,477	-0,003***	0,000	-0,092***	0,000
	(-3,66)		(-0,71)		(-5,47)		(-10,60)	
Hệ số chặn	0,602***	0,000	0,260**	0,023	1,685***	0,000	18,070***	0,000
	(4,28)		(2,27)		(5,93)		(4,21)	
n	4.040		4.040		4.040		4.040	
Kiểm định Hansen	0,6070		0,1159		0,6088		0,1529	

Nguồn: truy xuất từ STATA 14.2

*Chú thích: p-value: mức ý nghĩa (***) $p < 0,001$; (**) $p < 0,05$; (*) $p < 0,1$*

Bảng 4.14 là kết quả từ mô hình hồi quy theo GMM để đánh giá tác động của chiến lược KBH đến quản trị công ty với các mức ý nghĩa được chấp nhận. Kết quả cho thấy chiến lược KBH tác động cùng chiều đến quy mô HĐQT và tỷ lệ TV độc lập. Mặt khác, chiến lược KBH tác động nghịch chiều đến chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc điều hành và tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành.

4.3.4 Kết quả phân tích mô hình hồi quy đo lường mức độ cạnh tranh điều tiết chiến lược cạnh tranh tác động đến quản trị công ty

4.3.4.1 Mức độ cạnh tranh điều tiết tác động của chiến lược chi phí thấp đến quản trị công ty

Bảng 4.15: Kết quả phân tích mô hình hồi quy đo lường mức độ cạnh tranh điều tiết tác động của chiến lược chi phí thấp đến quản trị công ty

Tên biến	Boardsize	p-v value	Boardid	p-value	Ceodual	p-value	Ceo-owner ship	p-value
Cost	1,217**	0,023	-0,43**	0,047	3,488**	0,032	50,791**	0,042
	(2,27)		(-1,99)		(2,14)		(2,04)	
Hi	-0,704***	0,006	0,272**	0,012	-1,729**	0,021	-23,896**	0,035
	(-2,76)		(2,53)		(-2,31)		(-2,11)	
H*Cost	-1,192**	0,024	0,398*	0,061	-3,408**	0,034	-50,008**	0,042
	(-2,25)		(1,88)		(-2,13)		(-2,04)	
Tang	0,532***	0,000	-0,107*	0,082	1,121***	0,003	15,729***	0,009
	(4,37)		(-1,74)		(2,95)		(2,62)	
Debt	-0,187***	0,003	-0,079**	0,012	-0,135	0,441	2,85	0,277
	(-3,01)		(-2,51)		(-0,77)		(1,09)	
Age	-0,036*	0,052	-0,005	0,621	-0,194***	0,000	-2,876***	0,000
	(-1,94)		(-0,50)		(-3,70)		(-3,54)	
Size	0,062***	0,000	0,007**	0,045	0,009	0,725	0,047	0,901
	(7,27)		(2,00)		(0,35)		(0,12)	
Soe	-0,001***	0,002	-0,0001***	0,561	-0,003***	0,008	-0,078***	0,000
	(-3,06)		(-0,58)		(-2,64)		(-5,17)	
Hệ số chặn	0,102	0,641	0,475***	0,000	0,514	0,430	9,538	0,328
	(0,47)		(4,87)		(0,79)		(0,98)	
n	2.332		2.176		2.332		2.332	
Kiểm định Hansen	0,7134		0,4057		0,0702		0,1741	

Nguồn: truy xuất từ STATA 14.2

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ cạnh tranh có điều tiết tác động của chiến lược CPT đến quản trị công ty. Trong đó, chiến lược CPT tác động thuận chiều đến quy mô HĐQT, chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc điều hành, và tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành, nhưng tác động nghịch chiều đến tỷ lệ TV độc lập. Từ kết quả trên cho thấy, khi có sự điều tiết của mức độ cạnh tranh, thì làm đảo chiều tác động của các biến quy mô HĐQT, tỷ lệ TV độc lập, và tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành. Sự điều

tiết của mức độ cạnh tranh làm đảo chiều tác động của chiến lược CPT đến quy mô HĐQT, tỷ lệ TV độc lập, và tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành.

Bảng 4.16: Kết quả phân tích mô hình hồi quy đo lường mức độ cạnh tranh điều tiết tác động của chiến lược khác biệt hóa đến quản trị công ty

Tên biến	Boardsize	p-value	Boardid	p-value	Ceodual	p-value	Ceo-owner ship	p-value
Diff	0,780***	0,000	-0,208*	0,100	2,099***	0,000	28,473***	0,002
	(4,04)		(-1,64)		(3,72)		(3,04)	
Hi	-0,545** *	0,000	0,224** *	0,003	-1,212** *	0,000	-16,426***	0,001
	(-4,72)		(2,97)		(-3,86)		(-3,36)	
H*Diff	-3,954***	0,000	1,238**	0,024	-9,698***	0,001	-142,635** *	0,004
	(-3,86)		(2,26)		(-3,21)		(-2,91)	
Tang	-0,058	0,328	0,084**	0,032	-0,632** *	0,000	-8,391***	0,002
	(-0,98)		(2,14)		(-3,62)		(-3,06)	
Debt	0,176**	0,019	-0,167* **	0,002	0,912***	0,000	16,477***	0,000
	(2,34)		(-3,11)		(4,19)		(4,44)	
Age	0,059***	0,001	-0,041* **	0,002	0,122**	0,011	1,437*	0,053
	(3,35)		(-3,07)		(2,53)		(1,93)	
Size	0,036***	0,000	0,014** *	0,000	-0,073** *	0,000	-0,914***	0,000
	(8,01)		(5,13)		(-6,46)		(-4,89)	
Soe	0	0,109	-0,000* *	0,040	-0,001	0,350	-0,056***	0,000
	(-1,60)		(-2,06)		(-0,93)		(-5,75)	
Hệ số chặn	0,629***	0,000	0,353** *	0,000	2,122***	0,000	27,040***	0,000
	(4,83)		(4,59)		(6,57)		(5,11)	
n	2.832		2.314		3.351		2.832	
Kiểm định Hansen	0,3479		0,0502		0,0744		0,0883	

Nguồn: tác giả truy xuất từ phần mềm STATA

*Chú thích: p-value: mức ý nghĩa (***) $p < 0,001$; (**) $p < 0,05$; (*) $p < 0,1$*

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ cạnh tranh có điều tiết tác động của chiến lược KBH đến QTCT. Trong đó, chiến lược KBH tác động thuận chiều đến quy mô HĐQT, đến tỷ lệ TV độc lập và tác động nghịch chiều đến chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc điều hành, đến tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành.

4.4 Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.4.1 Tác động của mức độ cạnh tranh đến chiến lược cạnh tranh

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ cạnh tranh thấp thì doanh nghiệp có xu hướng theo đuổi chiến lược chi phí thấp. Ngược lại, khi mức độ cạnh tranh cao thì doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn chiến lược khác biệt hóa, phù hợp với giả thuyết đề xuất.

4.4.2 Tác động của mức độ cạnh tranh đến quản trị công ty

Kết quả phân tích từ mô hình hồi quy cho thấy các giá trị giải thích của mô hình tại các biến đều phù hợp. Dựa trên kết quả mô hình hồi quy, nghiên cứu này ủng hộ giả thuyết đề xuất rằng có mức độ cạnh tranh có mối tương quan đến QTCT. Trong đó, HI tác động nghịch chiều đến Boardsize, Ceodual, và Ceo-ownership, nhưng thuận chiều đến Boardid. Các phát hiện từ kết quả nghiên cứu cho thấy, nghiên cứu này cung cấp sự hiểu biết toàn diện hơn về tác động của mức độ cạnh tranh đến QTCT tại các DNNY trên TTCK Việt Nam.

4.4.3 Tác động của chiến lược cạnh tranh đến quản trị công ty

4.4.3.1 Chiến lược chi phí thấp đến quản trị công ty

Kết quả cho thấy, chiến lược chi phí thấp có tác động nghịch chiều đến quy mô HĐQT và tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành, nhưng tác động cùng chiều đến tỷ lệ TV độc lập và chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc

điều hành. Do đó, có thể kết luận chiến lược chi phí thấp có tác động nghịch chiều đến quy mô HĐQT và tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành.

4.4.3.2 Chiến lược khác biệt hóa đến quản trị công ty

Kết quả cho thấy, chiến lược chi phí thấp có tác động nghịch chiều đến quy mô HĐQT và tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành, nhưng tác động cùng chiều đến tỷ lệ TV độc lập và chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc điều hành.

4.4.4 Mức độ cạnh tranh điều tiết tác động của chiến lược cạnh tranh đến quản trị công ty

4.4.4.1 Mức độ cạnh tranh điều tiết tác động của chiến lược chi phí thấp đến quản trị công ty

Từ kết quả phân tích mô hình hồi quy cho thấy, khi có tác động của mức độ cạnh tranh, thì chỉ số $HI \cdot Cost$ tác động nghịch chiều lên biến quy mô HĐQT, chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc điều hành, và tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành, nhưng tác động thuận chiều đến biến tỷ lệ TV độc lập với mức ý nghĩa thống kê đáng tin cậy.

4.4.4.2 Mức độ cạnh tranh điều tiết tác động của chiến lược khác biệt hóa đến quản trị công ty

Kết quả phân tích từ mô hình hồi quy cho thấy, khi có sự điều tiết của mức độ cạnh tranh tác động lên chiến lược khác biệt hóa đến quản trị công ty thì làm đảo chiều tác động của biến tỷ lệ TV độc lập, chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc điều hành, và tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành. Trong khi đó, biến quy mô HĐQT không bị đổi dấu, điều này cho thấy quy mô HĐQT không bị tác động cho dù có mức độ cạnh tranh hay không.

Kết luận chương 4

CHƯƠNG 5: HÀM Ý QUẢN TRỊ VÀ KẾT LUẬN

5.1 Hàm ý quản trị

5.1.1 Đối với cơ quan quản lý Nhà nước

Theo số liệu từ mẫu nghiên cứu cho thấy, vẫn còn các doanh nghiệp có tỷ lệ tỷ lệ thành viên độc lập chưa đủ điều kiện theo quy định. Do đó, các cơ quan quản lý Nhà nước cần kiểm tra, giám sát nhằm đảm bảo doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc các quy định Nhà nước ban hành, hoàn thiện hơn hệ thống pháp luật, các nguyên tắc về quản trị công ty, xây dựng một khuôn khổ quản trị công ty hiệu quả.

5.1.2 Đối với các doanh nghiệp niêm yết

Theo kết quả nghiên cứu này, mức độ cạnh tranh càng cao thì các doanh nghiệp càng nên theo đuổi chiến lược KBH thay vì chiến lược CPT

Trong điều kiện cạnh tranh cao, doanh nghiệp cần tăng quy mô của HĐQT và tăng tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành.

Hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp theo đuổi chiến lược chi phí thấp là có thể giảm quy mô HĐQT và tỷ lệ sở hữu cổ phần của giám đốc điều hành nhưng cần tăng cường vai trò giám sát của tỷ lệ TV độc lập.

Trong khi đó, các công ty theo đuổi chiến lược khác biệt hóa cần tăng cường quy mô HĐQT và tỷ lệ TV độc lập nhưng giảm vai trò kiêm nhiệm của giám đốc điều hành và tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành.

Trong môi trường cạnh tranh cao, doanh nghiệp cần tăng cường quy mô HĐQT và tăng tỷ lệ sở hữu của giám đốc điều hành.

5.2 Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo

5.2.1 Hạn chế của nghiên cứu

Xét về mặt phạm vi, mô hình hoạt động, lĩnh vực kinh doanh, nghiên cứu này chưa xét đến lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác. Ngoài ra, do số lượng mẫu giữa các công ty của các ngành cao thấp khác nhau nên không đối sánh được kết quả giữa các ngành với nhau. Hơn nữa, từ năm 2020-2021 là thời điểm đại dịch COVID xảy ra đặc biệt nghiêm trọng, do đó tác giả gặp nhiều khó khăn trong việc lấy dữ liệu nghiên cứu. Vì vậy, bộ dữ liệu nghiên cứu mới được sử dụng trong giai đoạn năm 2010-2019.

5.2.2 Hướng nghiên cứu trong tương lai

Nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phạm vi để bao gồm cả các tổ chức tài chính, bảo hiểm và ngân hàng, từ đó tạo điều kiện cho việc so sánh kết quả với các lĩnh vực khác trong nền kinh tế.

Bên cạnh đó, cũng cần thiết phải xem xét bối cảnh kinh doanh sau đại dịch COVID-19 trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm để có thể so sánh được với các điều kiện kinh doanh trước đó.

Nghiên cứu tiếp theo cần tập trung vào việc phân tích và khám phá một cách toàn diện hơn ở mức Khu vực, từ đó tạo ra những nhận định có giá trị và ứng dụng rộng rãi trong thực tế kinh doanh.

5.3 Kết luận

Căn cứ kết quả trên đây, nghiên cứu này đã hệ thống được cơ sở lý luận nhằm đóng góp một sự hiểu biết mở rộng về tác động của chiến lược cạnh tranh và mức độ cạnh tranh đến quản trị công ty. Mô hình nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy chiến lược cạnh tranh và mức độ cạnh tranh là các yếu tố ảnh hưởng đến đặc điểm, cấu trúc quản trị công ty thông qua các biến quy mô HĐQT, tỷ lệ thành viên độc lập, vai trò kiêm nhiệm và tỷ lệ sở hữu cổ phần của giám đốc điều hành. Bên cạnh đó, nghiên cứu này đóng góp vào hàm ý quản trị cho các cơ quan quản lý Nhà nước và các doanh nghiệp niêm yết. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng đưa ra những hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ TRONG
THỜI GIAN ĐÀO TẠO TIỀN SĨ CỦA NGHIÊN CỨU SINH
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Lê Thị Thoan và Võ Thị Ngọc Thúy (2021). Đánh giá mức độ cạnh tranh thị trường tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán*, số 03 (212), pp. 44-47
2. Le Thi Thoan, Vo Thi Ngoc Thuy, Tran Thanh Long (2022). Impact of Competitive Strategy on Corporate Governance in Companies Listed on Vietnam's Stock Market. *VNU JOURNAL OF ECONOMICS AND BUSINESS*, 2(3), 41-50
3. *Bài Q2 Scopus*: Thi Thoan, L., Thuy, V. T. N., & Long, T. T. (2024). Does market competition make a difference in business strategy for listed companies?. *Cogent Business & Management*, 11(1), 2312591. <https://doi.org/10.1080/23311975.2024.2312591>
4. *Bài Q3 Scopus*: Thoan, L.T. & Thuy, V. T. N. (2024). Corporate Governance in Listed Firms: Does Market Competition Make a Difference? *Asian Academy of Management Journal*, 29(1), 171-203. https://ejournal.usm.my/aamj/article/view/aamj_vol29-no1-2024_7